

Số: 236 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Thanh toán tiền giảng dạy lớp tổ chức riêng (lớp đặc biệt)
học kỳ I năm học 2018-2019**

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Điều lệ trường đại học được ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy định quản lý nguồn thu và Quy chế chi tiêu nội bộ được ban hành kèm theo Quyết định số 489/QĐ-HVN ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền giảng dạy lớp tổ chức riêng (lớp đặc biệt) học kỳ I năm học 2018-2019 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

- | | | |
|------------------------------------|---------------|-------|
| 1. Tổng số tiền thanh toán: | 3.243.769.750 | đồng. |
| 2. Số tiền chi thừa năm học trước: | 994.500 | đồng. |
| 3. Số tiền còn lại chi đợt này | 3.242.775.250 | đồng. |

Trong đó:

- | | | |
|--|---------------|-------|
| a) Tiền thanh toán dạy lớp đại học: | 3.082.586.000 | đồng. |
| b) Tiền thanh toán dạy lớp đại học (TT-CLC): | 58.799.000 | đồng. |
| c) Tiền thanh toán dạy lớp sau đại học: | 101.390.250 | đồng. |

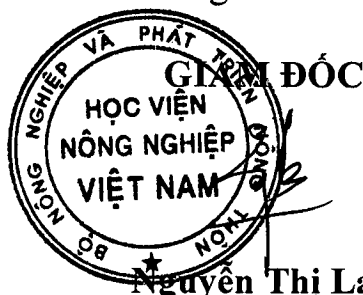
Bằng chữ: Ba tỷ hai trăm bốn mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi lăm ngàn hai trăm năm mươi đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(10).





BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY LỚP TỔ CHỨC RIÊNG (LỚP ĐẶC BIỆT)

HỌC KỲ I NĂM HỌC 2018-2019

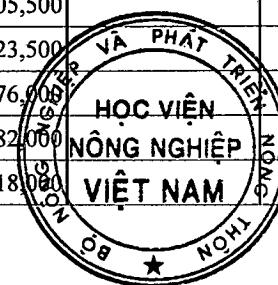
(Kèm theo Quyết định số 236 /QĐ-HVN ngày 25 tháng 01 năm 2019
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ký nhận
1	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	60.90	60.90	65,000	3,958,500		3,958,500	
2	CTH04	Nguyễn Ích	Tân	1	Canh tác học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
3	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
4	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	90.90	90.90	65,000	5,908,500		5,908,500	
5	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	90.30	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
6	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	90.70	90.70	65,000	5,895,500		5,895,500	
7	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
8	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
9	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
10	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	90.80	90.80	65,000	5,902,000		5,902,000	
11	CLT04	Nguyễn Thế	Hùng	1	Cây lương thực	60.20	75.25	65,000	4,891,250		4,891,250	
12	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
13	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
14	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	180.90	180.90	65,000	11,758,500		11,758,500	
15	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	105.50	105.50	65,000	6,857,500		6,857,500	
16	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	121.10	121.10	65,000	7,871,500		7,871,500	
17	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
18	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	121.00	121.00	65,000	7,865,000		7,865,000	
19	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
20	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
21	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	

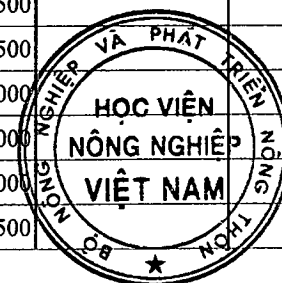
TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ký nhận
22	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	91.20	91.20	65,000	5,928,000		5,928,000	
23	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
24	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	90.40	112.95	65,000	7,341,750		7,341,750	
25	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
26	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống	75.70	75.70	65,000	4,920,500		4,920,500	
27	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền giống	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
28	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	121.50	121.50	65,000	7,897,500		7,897,500	
29	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	60.80	60.80	65,000	3,952,000		3,952,000	
30	RAQ14	Nguyễn Thị	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
31	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	136.50	136.50	65,000	8,872,500		8,872,500	
32	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	136.90	136.90	65,000	8,898,500		8,898,500	
33	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	182.10	182.10	65,000	11,836,500		11,836,500	
34	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
35	CNK09	Nguyễn Văn	Thắng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
36	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	136.70	136.70	65,000	8,885,500		8,885,500	
37	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	151.70	166.75	65,000	10,838,750		10,838,750	
38	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
39	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	91.00	91.00	65,000	5,915,000		5,915,000	
40	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	212.60	212.60	65,000	13,819,000		13,819,000	
41	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	136.80	136.80	65,000	8,892,000		8,892,000	
42	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
43	DTA06	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	90.40	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	
44	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	211.40	226.45	65,000	14,719,250		14,719,250	
45	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	607.40	607.40	65,000	39,481,000		39,481,000	
46	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
47	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	150.90	150.90	65,000	9,808,500		9,808,500	
48	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
49	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	91.20	91.20	65,000	5,928,000		5,928,000	
50	KHD02	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất	306.50	306.50	65,000	19,922,500		19,922,500	



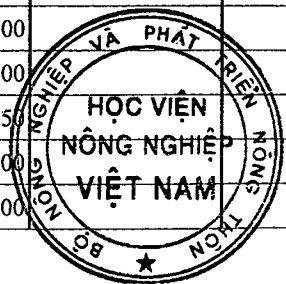
TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ký nhận
51	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	184.70	184.70	65,000	12,005,500		12,005,500	
52	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	320.70	320.70	65,000	20,845,500		20,845,500	
53	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	91.70	91.70	65,000	5,960,500		5,960,500	
54	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất	153.40	153.40	65,000	9,971,000		9,971,000	
55	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất	91.50	91.50	65,000	5,947,500		5,947,500	
56	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Tài nguyên nước	91.50	91.50	65,000	5,947,500		5,947,500	
57	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Tài nguyên nước	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
58	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	91.00	91.00	65,000	5,915,000		5,915,000	
59	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	334.70	349.75	65,000	22,733,750		22,733,750	
60	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất	365.50	365.50	65,000	23,757,500		23,757,500	
61	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	151.10	151.10	65,000	9,821,500		9,821,500	
62	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	287.40	287.40	65,000	18,681,000		18,681,000	
63	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	258.90	258.90	65,000	16,828,500		16,828,500	
64	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	167.50	167.50	65,000	10,887,500		10,887,500	
65	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	168.10	168.10	65,000	10,926,500		10,926,500	
66	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	258.50	258.50	65,000	16,802,500		16,802,500	
67	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	289.80	289.80	65,000	18,837,000		18,837,000	
68	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	182.30	212.40	65,000	13,806,000		13,806,000	
69	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	61.10	61.10	65,000	3,971,500		3,971,500	
70	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	120.30	120.30	65,000	7,819,500		7,819,500	
71	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	122.80	122.80	65,000	7,982,000		7,982,000	
72	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	46.30	46.30	65,000	3,009,500		3,009,500	
73	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	260.20	260.20	65,000	16,913,000		16,913,000	
74	TTD05	Phạm Quý	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	61.30	61.30	65,000	3,984,500		3,984,500	
75	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	244.70	244.70	65,000	15,905,500		15,905,500	
76	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	121.90	121.90	65,000	7,923,500		7,923,500	
77	TTD08	Đỗ Thị	Loan	3	Hệ thống thông tin đất đai	90.40	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	
78	NHO01	Nguyễn Như	Hà	3	Nông hóa	182.80	182.80	65,000	11,882,000		11,882,000	
79	NHO03	Nguyễn Thị Lan	Anh	3	Nông hóa	137.20	137.20	65,000	8,918,000		8,918,000	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ký nhận
80	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Nông hóa	90.70	90.70	65,000	5,895,500		5,895,500	
81	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
82	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	333.40	333.40	65,000	21,671,000		21,671,000	
83	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	76.00	91.05	65,000	5,918,250		5,918,250	
84	TBD05	Phân Van	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	197.60	197.60	65,000	12,844,000		12,844,000	
85	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	91.50	91.50	65,000	5,947,500		5,947,500	
86	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
87	CHO04	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật	46.30	46.30	65,000	3,009,500		3,009,500	
88	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	60.30	60.30	65,000	3,919,500		3,919,500	
89	DIE07	Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
90	DIE08	Nguyễn Thị	Hiền	4	Cơ sở kỹ thuật điện	290.30	290.30	65,000	18,869,500		18,869,500	
91	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	121.00	121.00	65,000	7,865,000		7,865,000	
92	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	106.00	106.00	65,000	6,890,000		6,890,000	
93	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	45.90	45.90	65,000	2,983,500		2,983,500	
94	KLS03	Phạm Thị	Hằng	4	Công nghệ cơ khí	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
95	KLS07	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí	90.90	90.90	65,000	5,908,500		5,908,500	
96	KLS08	Đào Quang	Kế	4	Công nghệ cơ khí	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
97	KLS09	Tổng Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
98	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
99	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	15.30	15.30	65,000	994,500	994,500		
100	MNN01	Lê Văn	Bích	4	Máy nông nghiệp	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
101	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	245.50	245.50	65,000	15,957,500		15,957,500	
102	DLU05	Nguyễn Ngọc	Quế	4	Động lực	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
103	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
104	TBI01	Trần Như	Khuyến	4	TB bảo quản và CBNS	60.70	60.70	65,000	3,945,500		3,945,500	
105	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	75.40	75.40	65,000	4,901,000		4,901,000	
106	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
107	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
108	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QB (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ký nhận
109	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	106.40	106.40	65,000	6,916,000		6,916,000	
110	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
111	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	15.40	15.40	65,000	1,001,000		1,001,000	
112	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	151.20	151.20	65,000	9,828,000		9,828,000	
113	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	257.00	257.00	65,000	16,705,000		16,705,000	
114	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	180.80	180.80	65,000	11,752,000		11,752,000	
115	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
116	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
117	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	121.30	121.30	65,000	7,884,500		7,884,500	
118	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	75.50	75.50	65,000	4,907,500		4,907,500	
119	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	180.50	225.65	65,000	14,667,250		14,667,250	
120	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	120.90	120.90	65,000	7,858,500		7,858,500	
121	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	61.00	76.30	65,000	4,959,500		4,959,500	
122	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
123	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	90.40	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	
124	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Phát triển nông thôn	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
125	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
126	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	105.50	105.50	65,000	6,857,500		6,857,500	
127	PTN14	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	90.40	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	
128	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
129	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
130	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	150.50	150.50	65,000	9,782,500		9,782,500	
131	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	60.40	75.45	65,000	4,904,250		4,904,250	
132	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	151.30	151.30	65,000	9,834,500		9,834,500	
133	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
134	CTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
135	CTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	30.30	45.45	65,000	2,954,250		2,954,250	
136	CTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	121.70	121.70	65,000	7,910,500		7,910,500	
137	CTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	120.30	120.30	65,000	7,819,500		7,819,500	



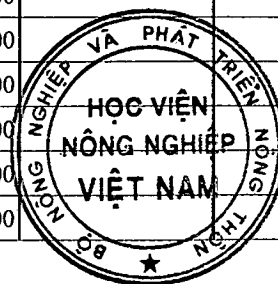
TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ký nhận
138	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
139	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	
140	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
141	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	120.90	120.90	65,000	7,858,500		7,858,500	
142	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	180.70	180.70	65,000	11,745,500		11,745,500	
143	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	135.50	135.50	65,000	8,807,500		8,807,500	
144	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	45.10	67.65	65,000	4,397,250		4,397,250	
145	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	
146	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	
147	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	180.40	180.40	65,000	11,726,000		11,726,000	
148	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	120.80	120.80	65,000	7,852,000		7,852,000	
149	KDT02	Nguyễn Hữu	Ngoan	5	Kế hoạch và Đầu tư	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
150	KDT04	Tô Thế	Nguyên	5	Kế hoạch và Đầu tư	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
151	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
152	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
153	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	135.60	248.65	65,000	16,162,250		16,162,250	
154	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	121.70	121.70	65,000	7,910,500		7,910,500	
155	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	91.20	91.20	65,000	5,928,000		5,928,000	
156	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	121.90	121.90	65,000	7,923,500		7,923,500	
157	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	227.60	295.85	65,000	19,230,250		19,230,250	
158	NLM09	Lê Thị	Ngân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	196.60	249.20	65,000	16,198,000		16,198,000	
159	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	136.70	136.70	65,000	8,885,500		8,885,500	
160	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	181.70	181.70	65,000	11,810,500		11,810,500	
161	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	212.80	212.80	65,000	13,832,000		13,832,000	
162	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	181.90	181.90	65,000	11,823,500		11,823,500	
163	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	122.40	122.40	65,000	7,956,000		7,956,000	
164	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Đường lối CM của ĐCSVN	90.50	90.50	65,000	5,882,500		5,882,500	
165	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	135.70	135.70	65,000	8,820,500		8,820,500	
166	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	121.10	121.10	65,000	7,871,500		7,871,500	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ký nhận
167	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Đường lối CM của ĐCSVN	135.60	135.60	65,000	8,814,000		8,814,000	
168	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Đường lối CM của ĐCSVN	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
169	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
170	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
171	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
172	TTH07	Lương Thị	Phượng	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
173	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
174	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
175	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	136.20	136.20	65,000	8,853,000		8,853,000	
176	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	91.30	91.30	65,000	5,934,500		5,934,500	
177	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
178	PHL10	Tô Thái	Hà	6	Pháp luật	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
179	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
180	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	121.60	121.60	65,000	7,904,000		7,904,000	
181	XHH04	Nguyễn Thị Lập	Thu	6	Xã hội học	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
182	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	105.70	105.70	65,000	6,870,500		6,870,500	
183	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
184	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Phương pháp giáo dục	165.90	165.90	65,000	10,783,500		10,783,500	
185	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Phương pháp giáo dục	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
186	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Phương pháp giáo dục	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
187	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	760.50	760.50	65,000	49,432,500		49,432,500	
188	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	429.40	429.40	65,000	27,911,000		27,911,000	
189	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	475.90	475.90	65,000	30,933,500		30,933,500	
190	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	535.10	535.10	65,000	34,781,500		34,781,500	
191	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	686.50	686.50	65,000	44,622,500		44,622,500	
192	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	687.30	687.30	65,000	44,674,500		44,674,500	
193	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	214.10	214.10	65,000	13,916,500		13,916,500	
194	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	458.20	458.20	65,000	29,783,000		29,783,000	
195	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quê	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	305.00	305.00	65,000	19,825,000		19,825,000	



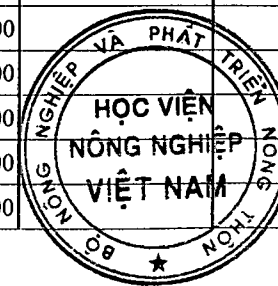
TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ký nhận
196	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	150.30	270.50	65,000	17,582,500		17,582,500	
197	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
198	TLY08	Đặng Thị	Vân	7	Tâm lý	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
199	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
200	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	60.10	60.10	65,000	3,906,500		3,906,500	
201	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
202	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
203	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	105.50	105.50	65,000	6,857,500		6,857,500	
204	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
205	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
206	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	90.80	90.80	65,000	5,902,000		5,902,000	
207	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
208	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
209	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	60.50	60.50	65,000	3,932,500		3,932,500	
210	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
211	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
212	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	121.10	121.10	65,000	7,871,500		7,871,500	
213	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chấn - Dược lý	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
214	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	668.40	668.40	65,000	43,446,000		43,446,000	
215	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	150.90	150.90	65,000	9,808,500		9,808,500	
216	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	378.40	378.40	65,000	24,596,000		24,596,000	
217	NCH13	Nguyễn Thị	Bảy	9	Nội - Chấn - Dược lý	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
218	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	90.50	90.50	65,000	5,882,500		5,882,500	
219	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	90.90	90.90	65,000	5,908,500		5,908,500	
220	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	75.60	75.60	65,000	4,914,000		4,914,000	
221	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	90.70	90.70	65,000	5,895,500		5,895,500	
222	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	75.50	75.50	65,000	4,907,500		4,907,500	
223	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
224	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	136.20	136.20	65,000	8,853,000		8,853,000	



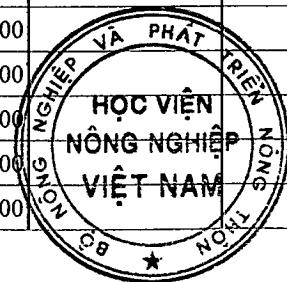
TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QB (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ký nhận
225	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	365.20	365.20	65,000	23,738,000		23,738,000	
226	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	198.60	198.60	65,000	12,909,000		12,909,000	
227	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	91.50	91.50	65,000	5,947,500		5,947,500	
228	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	243.50	243.50	65,000	15,827,500		15,827,500	
229	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vì sinh vật - Truyền nhiễm	46.70	46.70	65,000	3,035,500		3,035,500	
230	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vì sinh vật - Truyền nhiễm	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
231	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vì sinh vật - Truyền nhiễm	107.20	107.20	65,000	6,968,000		6,968,000	
232	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vì sinh vật - Truyền nhiễm	121.30	121.30	65,000	7,884,500		7,884,500	
233	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vì sinh vật - Truyền nhiễm	242.40	242.40	65,000	15,756,000		15,756,000	
234	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vì sinh vật - Truyền nhiễm	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
235	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vì sinh vật - Truyền nhiễm	76.30	76.30	65,000	4,959,500		4,959,500	
236	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	91.20	91.20	65,000	5,928,000		5,928,000	
237	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
238	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	90.50	90.50	65,000	5,882,500		5,882,500	
239	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	91.10	91.10	65,000	5,921,500		5,921,500	
240	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	152.50	152.50	65,000	9,912,500		9,912,500	
241	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	90.80	90.80	65,000	5,902,000		5,902,000	
242	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
243	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
244	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
245	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	544.70	544.70	65,000	35,405,500		35,405,500	
246	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	544.80	544.80	65,000	35,412,000		35,412,000	
247	TOA05	Phạm Việt	Nga	10	Toán học	393.30	438.70	65,000	28,515,500		28,515,500	
248	TOA06	Phan Quang	Sáng	10	Toán học	634.90	680.30	65,000	44,219,500		44,219,500	
249	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	590.10	590.10	65,000	38,356,500		38,356,500	
250	TOA16	Nguyễn Thùy	Hàng	10	Toán học	590.20	590.20	65,000	38,363,000		38,363,000	
251	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	756.20	756.20	65,000	49,153,000		49,153,000	
252	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	635.30	635.30	65,000	41,294,500		41,294,500	
253	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	726.00	726.00	65,000	47,190,000		47,190,000	



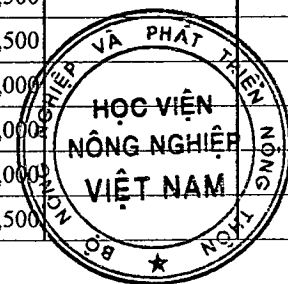
TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ký nhận
255	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	725.90	725.90	65,000	47,183,500		47,183,500	
256	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Toán học	136.20	136.20	65,000	8,853,000		8,853,000	
257	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	408.60	408.60	65,000	26,559,000		26,559,000	
258	TOA29	Nguyễn Thùy	Dung	10	Toán học	680.60	680.60	65,000	44,239,000		44,239,000	
259	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	152.00	152.00	65,000	9,880,000		9,880,000	
260	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	122.10	122.10	65,000	7,936,500		7,936,500	
261	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	272.50	272.50	65,000	17,712,500		17,712,500	
262	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	121.80	121.80	65,000	7,917,000		7,917,000	
263	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	152.10	152.10	65,000	9,886,500		9,886,500	
264	VLY12	Đào Hải	Yến	10	Vật lý	151.60	151.60	65,000	9,854,000		9,854,000	
265	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	91.20	91.20	65,000	5,928,000		5,928,000	
266	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	152.30	152.30	65,000	9,899,500		9,899,500	
267	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	137.10	137.10	65,000	8,911,500		8,911,500	
268	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	45.80	45.80	65,000	2,977,000		2,977,000	
269	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
270	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	45.80	45.80	65,000	2,977,000		2,977,000	
271	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	61.10	61.10	65,000	3,971,500		3,971,500	
272	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	90.90	90.90	65,000	5,908,500		5,908,500	
273	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	91.00	91.00	65,000	5,915,000		5,915,000	
274	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
275	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Khoa học máy tính	90.70	90.70	65,000	5,895,500		5,895,500	
276	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Khoa học máy tính	75.70	75.70	65,000	4,920,500		4,920,500	
277	MTI14	Nguyễn Đức	Thịnh	10	Khoa học máy tính	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
278	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
279	TOT01	Nguyễn Văn	Định	10	Toán - Tin ứng dụng	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
280	TOT04	Trần Đức	Quỳnh	10	Toán - Tin ứng dụng	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
281	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán - Tin ứng dụng	136.40	136.40	65,000	8,866,000		8,866,000	
282	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Toán - Tin ứng dụng	138.10	138.10	65,000	8,976,500		8,976,500	
283	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Toán - Tin ứng dụng	121.80	121.80	65,000	7,917,000		7,917,000	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ký nhận
284	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán - Tin ứng dụng	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
285	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán - Tin ứng dụng	45.80	45.80	65,000	2,977,000		2,977,000	
286	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	105.30	105.30	65,000	6,844,500		6,844,500	
287	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	106.50	106.50	65,000	6,922,500		6,922,500	
288	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	106.00	106.00	65,000	6,890,000		6,890,000	
289	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	136.50	136.50	65,000	8,872,500		8,872,500	
290	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	135.60	135.60	65,000	8,814,000		8,814,000	
291	TCH03	Lê Hữu	Ảnh	11	Tài chính	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
292	TCH04	Nguyễn Quốc	Oánh	11	Tài chính	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
293	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
294	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	75.50	75.50	65,000	4,907,500		4,907,500	
295	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
296	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
297	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	60.90	60.90	65,000	3,958,500		3,958,500	
298	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
299	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	105.80	105.80	65,000	6,877,000		6,877,000	
300	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	75.70	75.70	65,000	4,920,500		4,920,500	
301	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
302	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	75.40	75.40	65,000	4,901,000		4,901,000	
303	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	120.90	120.90	65,000	7,858,500		7,858,500	
304	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
305	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
306	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
307	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
308	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
309	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
310	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
311	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
312	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ký nhận
313	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	90.40	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	
314	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
315	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	
316	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	75.70	75.70	65,000	4,920,500		4,920,500	
317	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	
318	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	
319	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	151.50	166.55	65,000	10,825,750		10,825,750	
320	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	60.90	60.90	65,000	3,958,500		3,958,500	
321	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
322	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	13	Hóa học	212.30	212.30	65,000	13,799,500		13,799,500	
323	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	13	Hóa học	243.60	334.30	65,000	21,729,500		21,729,500	
324	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	13	Hóa học	227.00	272.10	65,000	17,686,500		17,686,500	
325	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hóa học	227.50	227.50	65,000	14,787,500		14,787,500	
326	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	151.90	151.90	65,000	9,873,500		9,873,500	
327	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	13	Hóa học	151.60	151.60	65,000	9,854,000		9,854,000	
328	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	243.10	243.10	65,000	15,801,500		15,801,500	
329	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	274.50	274.50	65,000	17,842,500		17,842,500	
330	HOA27	Chu Thị	Thanh	13	Hóa học	303.00	303.00	65,000	19,695,000		19,695,000	
331	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	152.10	152.10	65,000	9,886,500		9,886,500	
332	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	13	Vi sinh vật	60.50	60.50	65,000	3,932,500		3,932,500	
333	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	13	Vi sinh vật	61.30	61.30	65,000	3,984,500		3,984,500	
334	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	13	Vi sinh vật	61.10	61.10	65,000	3,971,500		3,971,500	
335	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Vi sinh vật	60.80	60.80	65,000	3,952,000		3,952,000	
336	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	13	Vi sinh vật	60.50	60.50	65,000	3,932,500		3,932,500	
337	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật	45.90	45.90	65,000	2,983,500		2,983,500	
338	STN03	Phan Thị	Thúy	13	Sinh thái nông nghiệp	181.40	181.40	65,000	11,791,000		11,791,000	
339	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	90.80	90.80	65,000	5,902,000		5,902,000	
340	STN08	Phạm Văn	Hội	13	Sinh thái nông nghiệp	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
341	STN11	Dương Thị	Huyền	13	Sinh thái nông nghiệp	90.30	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ký nhận
342	STN15	Nguyễn Đình	Thi	13	Sinh thái nông nghiệp	120.40	120.40	65,000	7,826,000		7,826,000	
343	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
344	STN20	Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	121.20	121.20	65,000	7,878,000		7,878,000	
345	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	90.80	90.80	65,000	5,902,000		5,902,000	
346	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
347	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
348	QMT02	Cao Trường	Sơn	13	Quản lý môi trường	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
349	QMT03	Vô Hữu	Công	13	Quản lý môi trường	60.70	60.70	65,000	3,945,500		3,945,500	
350	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
351	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	13	Quản lý môi trường	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
352	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
353	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
354	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Nuôi trồng thủy sản	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
355	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thủy sản	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
356	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
357	nts05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
358	QS006	Nguyễn Hoàng	Huân	23	Quân sự chung	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
359	QS007	Phạm Ngọc	Thạch	23	Quân sự chung	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
360	QS008	Lê Việt	Cường	23	Quân sự chung	90.50	90.50	65,000	5,882,500		5,882,500	
361	QS011	Phạm Quyết	Sơn	23	Quân sự chung	106.30	106.30	65,000	6,909,500		6,909,500	
362	QS004	Đào Xuân	Tường	23	Đường lối quân sự	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
363	QS005	Lê Quốc	Bình	23	Công tác QP-AN	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
364	QS009	Hoàng Văn	Quý	23	Công tác QP-AN	135.90	135.90	65,000	8,833,500		8,833,500	
365	QS49	Bùi Xuân	Thủy	23	Công tác QP-AN	135.50	135.50	65,000	8,807,500		8,807,500	
366	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	121.50	121.50	65,000	7,897,500		7,897,500	
367	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
368	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	181.30	181.30	65,000	11,784,500		11,784,500	
369	GDT08	Nguyễn Xuân	Cử	33	Giáo dục thể chất	121.40	121.40	65,000	7,891,000		7,891,000	
370	GDT09	Trần Văn	Tác	33	Giáo dục thể chất	60.70	60.70	65,000	3,945,500		3,945,500	



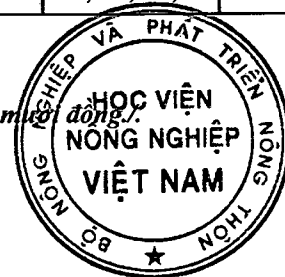
TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ký nhận
371	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	121.30	121.30	65,000	7,884,500		7,884,500	
372	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	213.30	213.30	65,000	13,864,500		13,864,500	
373	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	212.70	212.70	65,000	13,825,500		13,825,500	
374	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	151.20	151.20	65,000	9,828,000		9,828,000	
375	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	151.80	151.80	65,000	9,867,000		9,867,000	
376	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	152.60	152.60	65,000	9,919,000		9,919,000	
377	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	152.20	152.20	65,000	9,893,000		9,893,000	
378	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	122.80	122.80	65,000	7,982,000		7,982,000	
379	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	152.10	152.10	65,000	9,886,500		9,886,500	
380	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	90.90	90.90	65,000	5,908,500		5,908,500	
381	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	91.10	91.10	65,000	5,921,500		5,921,500	
382	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	212.00	212.00	65,000	13,780,000		13,780,000	
383	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	151.40	151.40	65,000	9,841,000		9,841,000	
		TỔNG CỘNG				48931.90	49904.15		3,243,769,750	994,500	3,242,775,250	

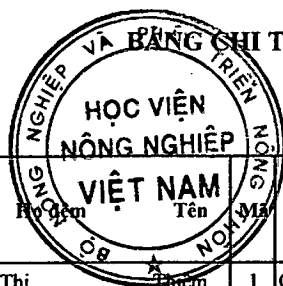
Tổng số tiền thanh toán:

3,242,775,250 đồng

Bằng chữ:

Ba tỷ hai trăm bốn mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi lăm ngàn hai trăm năm mươi đồng.

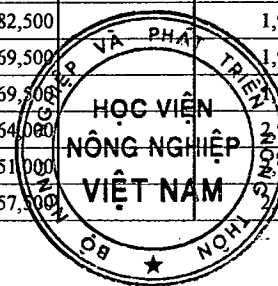




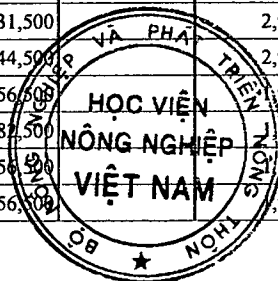
BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY LỚP TỎ CHỨC RIÊNG (LỚP ĐẶC BIỆT) HỌC KỲ I NĂM HỌC 2018-2019
(Kèm theo Quyết định số 236 /QĐ-HVN ngày 25 tháng 01 năm 2019
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ tên	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1	CTH03	Trần Thị	Thiền	1	Canh tác học	Trồng trọt cơ bản	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
2	CTH03	Trần Thị	Thiền	1	Canh tác học	Trồng trọt cơ bản	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
3	CTH04	Nguyễn Ích	Tân	1	Canh tác học	Canh tác học	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
4	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	Trồng trọt cơ bản	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
5	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	Bệnh cây chuyên khoa 2	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
6	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	Nấm hại Cây trồng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
7	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	Nấm hại Cây trồng	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
8	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	Bệnh cây đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
9	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	Bệnh cây đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
10	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	Bệnh cây chuyên khoa 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
11	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	Thuốc bảo vệ thực vật	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
12	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	Thuốc bảo vệ thực vật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
13	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	Quản lý dư lượng thuốc BVTV	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
14	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	Cây công nghiệp đại cương	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
15	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	Cây công nghiệp đại cương	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
16	CCN10	Ninh Thị	Phép	1	Cây công nghiệp	Thực hành SX CCN & cây thuốc	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
17	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	Cây công nghiệp ngắn ngày	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
18	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	Cây lương thực chuyên khoa	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
19	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	Cây lương thực chuyên khoa	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
20	CLT04	Nguyễn Thế	Hùng	1	Cây lương thực	Cây lương thực đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
21	CLT04	Nguyễn Thế	Hùng	1	Cây lương thực	Cây lấy củ nâng cao	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Dạy lớp Cao học
22	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	Cây lương thực chuyên khoa	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
23	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	Thực hành sx cây lương thực	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
24	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	Cây lấy hạt trên cạn	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
25	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	Côn trùng đại cương 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
26	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	Côn trùng đại cương 2	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
27	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	Côn trùng đại cương 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
28	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	Phân loại côn trùng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
29	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	Sinh thái côn trùng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
30	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	Động vật hại nông nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	

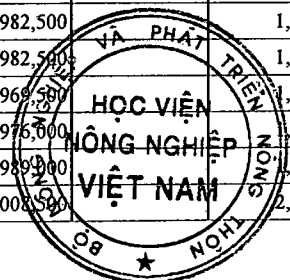
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
31	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	Quản lý dịch hại tổng hợp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
32	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	Côn trùng chuyên khoa 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
33	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	Côn trùng chuyên khoa	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
34	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	Quản lý dịch hại tổng hợp	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
35	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	Quản lý dịch hại tổng hợp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
36	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	Côn trùng chuyên khoa 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
37	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	Biện pháp sinh học	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
38	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	Côn trùng chuyên khoa 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
39	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	Q. lý dịch hại tổng hợp (IPM)	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
40	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	Côn trùng đại cương 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
41	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	Kiểm dịch thực vật đại cương	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
42	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	Quản lý dịch hại tổng hợp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
43	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Hệ thống nông nghiệp	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
44	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Phương pháp thí nghiệm	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
45	HTN08	Đỗ Thị	Hương	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Phương pháp thí nghiệm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
46	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Dâu tằm	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
47	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Dâu tằm	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
48	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Dâu tằm	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
49	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Khuyến nông	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
50	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Khuyến nông	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
51	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	Chọn giống cây trồng nâng cao	1	45.10	67.65	65,000	4,397,250		4,397,250	Dạy lớp Cao học
52	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	Nguyên lý chọn tạo giống CT	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
53	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống	Di truyền thực vật đại cương	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
54	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống	Di truyền thực vật đại cương	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
55	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống	Di truyền ứng dụng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
56	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền giống	Di truyền thực vật đại cương	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
57	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây rau đại cương	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
58	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây rau đại cương	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
59	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây rau chuyên khoa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
60	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây rau chuyên khoa	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
61	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây rau đại cương	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
62	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây rau đại cương	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
63	RAQ14	Nguyễn Thị	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây ăn quả chuyên khoa	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
64	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	Thực vật học	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
65	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	Thực vật học	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
66	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	Thực vật học	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	



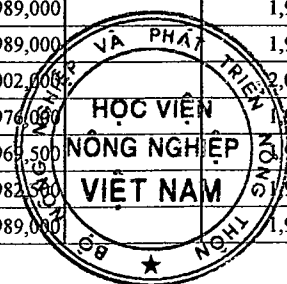
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
67	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	Thực vật học	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
68	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	Thực vật học	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
69	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	Thực vật học	6	45.80	45.80	65,000	2,977,000		2,977,000	
70	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	Thực vật học	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
71	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	Thực vật học	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
72	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	Thực vật học	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
73	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	Thực vật học	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
74	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi gia cầm	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
75	CNK09	Nguyễn Văn	Thắng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi cơ bản	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
76	CNK09	Nguyễn Văn	Thắng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi chuyên khoa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
77	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	8	46.00	46.00	65,000	2,990,000		2,990,000	
78	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
79	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	Giống vật nuôi	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
80	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	Thiết kế thí nghiệm	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
81	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	Thiết kế thí nghiệm	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
82	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	Thiết kế thí nghiệm	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
83	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	Thiết kế thí nghiệm	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Day lớp Cao học
84	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	Thiết kế thí nghiệm CN	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
85	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	Di truyền học số lượng	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
86	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	Động vật học	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
87	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	Động vật học	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
88	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	Động vật học	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
89	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	Động vật học	6	45.80	45.80	65,000	2,977,000		2,977,000	
90	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	Động vật học	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
91	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	Động vật học	6	45.80	45.80	65,000	2,977,000		2,977,000	
92	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	Sinh học đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
93	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	Động vật học	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
94	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	Động vật học	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
95	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	Động vật học	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
96	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Bệnh dinh dưỡng vật nuôi	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
97	DTA06	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Dinh dưỡng động vật	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
98	DTA06	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Dinh dưỡng động vật	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
99	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Thức ăn chăn nuôi	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
100	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Thức ăn chăn nuôi	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
101	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Cây thức ăn chăn nuôi	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
102	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Cây thức ăn chăn nuôi	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá. (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
103	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Thức ăn bổ sung và phụ gia	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
104	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Thức ăn bổ sung & phụ gia	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Dạy lớp Cao học
105	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Thức ăn chăn nuôi	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
106	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
107	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
108	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
109	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
110	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
111	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
112	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
113	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
114	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
115	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
116	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
117	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
118	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
119	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
120	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
121	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
122	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
123	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
124	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hóa sinh đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
125	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
126	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
127	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
128	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Tập tính và quyền lợi động vật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
129	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
130	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 1	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
131	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
132	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2		30.00	30.00	65,000	1,950,000		1,950,000	
133	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 1	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
134	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 1	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
135	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 1	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
136	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
137	KHD02	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng đại cương	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
138	KHD02	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	



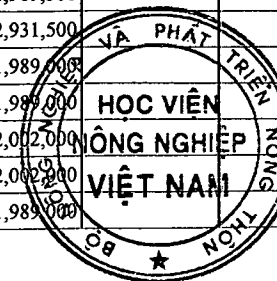
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QB (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
139	KHD02	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
140	KHD02	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
141	KHD02	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất	Đánh giá đất	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
142	KHD02	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất	Đánh giá đất	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
143	KHD02	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất	Đánh giá đất	8	31.00	31.00	65,000	2,015,000		2,015,000	
144	KHD02	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất	Đánh giá đất	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
145	KHD02	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
146	KHD02	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng chuyên khoa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
147	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	Đánh giá đất	8	31.00	31.00	65,000	2,015,000		2,015,000	
148	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	Đánh giá đất	8	31.00	31.00	65,000	2,015,000		2,015,000	
149	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	Đánh giá đất	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
150	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	Đánh giá đất	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
151	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	Đánh giá đất	9	31.10	31.10	65,000	2,021,500		2,021,500	
152	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	Đánh giá đất	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
153	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng đại cương	10	31.30	31.30	65,000	2,034,500		2,034,500	
154	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
155	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
156	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
157	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	Đất Thế giới	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
158	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	Địa chất học	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
159	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng đại cương	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
160	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	Đất Thế giới	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
161	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
162	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	Đất dốc và xói mòn	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
163	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	Hóa học đất	6	45.80	45.80	65,000	2,977,000		2,977,000	
164	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	Hóa học đất	7	45.90	45.90	65,000	2,983,500		2,983,500	
165	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng chuyên khoa	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
166	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng đại cương	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
167	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
168	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
169	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng đại cương	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
170	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng đại cương	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
171	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
172	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng 1	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
173	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Tài nguyên nước	Tưới tiêu trong nông nghiệp	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
174	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Tài nguyên nước	Tưới tiêu trong nông nghiệp	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	



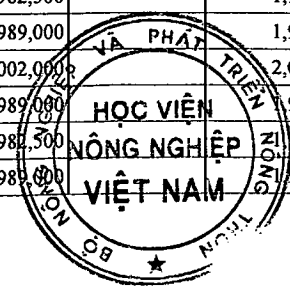
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
175	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Tài nguyên nước	Thủy nông cải tạo đất	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
176	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Tài nguyên nước	Quản lý nguồn nước	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
177	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Tài nguyên nước	Đất ngập nước	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
178	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	Quản lý nguồn nước	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
179	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	Quản lý nguồn nước	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
180	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	Quản lý lưu vực	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
181	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
182	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
183	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
184	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
185	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
186	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
187	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	Kiến trúc cảnh quan	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Dạy lớp Cao học
188	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
189	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch sử dụng đất	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
190	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch tổng thể PT KT - XH	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
191	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch cảnh quan	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
192	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch cảnh quan	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
193	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch cảnh quan	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
194	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch cảnh quan	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
195	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch đô thị&khv dân cư NT	7	45.90	45.90	65,000	2,983,500		2,983,500	
196	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch đô thị&khv dân cư NT	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
197	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	6	45.80	45.80	65,000	2,977,000		2,977,000	
198	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch vùng	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
199	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch cảnh quan	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
200	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch cảnh quan	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
201	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
202	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch môi trường	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
203	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	Tham vấn cộng đồng trong QLDD	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
204	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	Tham vấn cộng đồng trong QLDD	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
205	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	Tham vấn cộng đồng trong QLDD	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
206	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch sử dụng đất	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
207	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch sử dụng đất	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
208	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch môi trường	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
209	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	Phương pháp lập dự án đầu tư	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
210	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch phát triển nông thôn	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	



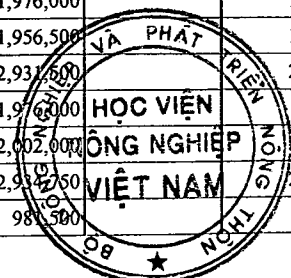
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
211	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	TH lập đồ án QH sử dụng đất	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
212	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	Phương pháp lập dự án đầu tư	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
213	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	Phương pháp lập dự án đầu tư	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
214	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch sử dụng đất 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
215	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch cảnh quan	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
216	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch cảnh quan	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
217	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch cảnh quan	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
218	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch đô thị & khu dân cư NT	6	45.80	45.80	65,000	2,977,000		2,977,000	
219	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch đô thị & khu dân cư NT	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
220	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	QH đô thị & khu dân cư NT	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
221	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	TH lập đồ án QH sử dụng đất	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
222	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch sử dụng đất	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
223	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch vùng	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
224	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	TH lập đồ án quy hoạch sd đất	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
225	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	TH lập đồ án quy hoạch sd đất	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
226	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	TH lập đồ án QH sử dụng đất	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
227	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch sử dụng đất	6	45.80	45.80	65,000	2,977,000		2,977,000	
228	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	TH lập đồ án quy hoạch sd đất	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
229	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	TH lập đồ án quy hoạch sd đất	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
230	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	TH lập đồ án quy hoạch sd đất	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
231	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	TH lập đồ án quy hoạch sd đất	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
232	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	Đăng ký thông kê đất đai	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
233	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	Đăng ký thông kê đất đai	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
234	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	Đăng ký thông kê đất đai	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
235	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	Đăng ký thông kê đất đai	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
236	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	Thanh tra đất	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
237	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	Thanh tra đất	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
238	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	Đăng ký thông kê đất đai	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
239	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	Đăng ký thông kê đất đai	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
240	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thuế bất động sản	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
241	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Định giá đất	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
242	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thuế bất động sản	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
243	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thuế bất động sản	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
244	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thuế bất động sản	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
245	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thuế bất động sản	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
246	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thuế bất động sản	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	



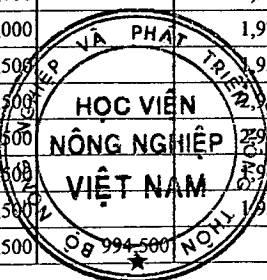
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
247	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thuế bất động sản	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
248	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thuế bất động sản	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
249	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Quản lý nhà nước về đất đai	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
250	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Quản lý nhà nước về đất đai	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
251	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thanh tra đất	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
252	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thanh tra đất	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
253	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Hệ thống PL về QLDD và TT BDS	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Dạy lớp Cao học
254	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Hệ thống PL về QLDD	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Dạy lớp Cao học
255	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Bồi thường giải phóng mặt bằng	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
256	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Thị trường bất động sản	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
257	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	Định giá đất	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
258	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	Định giá đất	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
259	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	Định giá đất	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
260	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	TH hệ thống thông tin địa lý	7	15.90	15.90	65,000	1,033,500		1,033,500	
261	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	TH hệ thống thông tin địa lý	6	15.80	15.80	65,000	1,027,000		1,027,000	
262	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	Tin học ứng dụng về bản đồ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
263	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	Cơ sở dữ liệu đất đai	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
264	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	Cơ sở dữ liệu đất đai	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
265	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin địa lý	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
266	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	TH hệ thống thông tin địa lý	6	15.80	15.80	65,000	1,027,000		1,027,000	
267	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	Cơ sở dữ liệu đất đai	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
268	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	Cơ sở dữ liệu đất đai	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
269	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	Cơ sở dữ liệu đất đai	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
270	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	Cơ sở dữ liệu đất đai	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
271	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	Cơ sở dữ liệu đất đai	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
272	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	Cơ sở dữ liệu đất đai	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
273	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	Cơ sở dữ liệu đất đai	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
274	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	Cơ sở dữ liệu đất đai	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
275	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	Thực hành HT TT địa lý	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
276	TTD05	Phạm Quý	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	Tin học ứng dụng về bản đồ	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
277	TTD05	Phạm Quý	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	Tin học ứng dụng về bản đồ	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
278	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin BDS	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
279	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin BDS	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
280	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin BDS	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
281	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin BDS	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
282	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin BDS	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	



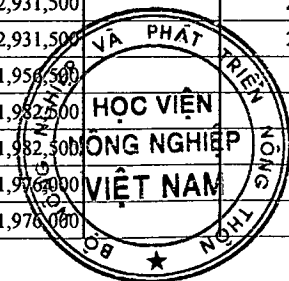
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QB (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
283	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin BĐS	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
284	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin BĐS	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
285	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin bất động sản	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
286	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
287	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	Viễn thám	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
288	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	Viễn thám	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
289	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
290	TTD08	Đỗ Thị	Loan	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin đất đai	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
291	TTD08	Đỗ Thị	Loan	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin đất đai	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
292	NHO01	Nguyễn Như	Hà	3	Nông hóa	Hóa chất dùng trong NN và MT	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
293	NHO01	Nguyễn Như	Hà	3	Nông hóa	Độ phì nhiêu đất	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
294	NHO01	Nguyễn Như	Hà	3	Nông hóa	Độ phì nhiêu đất	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
295	NHO01	Nguyễn Như	Hà	3	Nông hóa	QL dinh dưỡng cây trồng tổng hợp	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
296	NHO01	Nguyễn Như	Hà	3	Nông hóa	Độ phì nhiêu đất	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
297	NHO01	Nguyễn Như	Hà	3	Nông hóa	Độ phì nhiêu đất	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
298	NHO03	Nguyễn Thị Lan	Anh	3	Nông hóa	Phân bón	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
299	NHO03	Nguyễn Thị Lan	Anh	3	Nông hóa	Phân bón	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
300	NHO03	Nguyễn Thị Lan	Anh	3	Nông hóa	Phân bón	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
301	NHO03	Nguyễn Thị Lan	Anh	3	Nông hóa	Phân bón 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
302	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Nông hóa	Chỉ thị sinh học môi trường	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
303	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Nông hóa	Phân bón 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
304	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Nông hóa	Chỉ thị sinh học môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
305	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	Phân bón	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
306	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Thực hành trắc địa	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
307	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 1	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
308	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa ảnh	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
309	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa ảnh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
310	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 1	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
311	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
312	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 2	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
313	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa ảnh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
314	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
315	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 2	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
316	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ địa chính	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
317	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	Quản lý địa giới hành chính	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Dạy lớp Cao học
318	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	Thực hành bản đồ học	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	



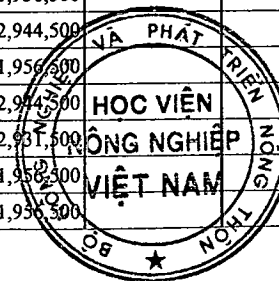
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
319	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	Hệ thống định vị toàn cầu	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
320	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
321	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 2	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
322	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 2	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
323	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	Hệ thống định vị toàn cầu	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
324	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
325	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ học	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
326	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ học	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
327	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ học	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
328	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Đồ án TK truyền động cơ khí	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
329	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Cơ sở thiết kế máy 2	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
330	CHO04	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật	Vẽ kỹ thuật	10	46.30	46.30	65,000	3,009,500		3,009,500	
331	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	Hình hoạ - Vẽ kỹ thuật	2	60.30	60.30	65,000	3,919,500		3,919,500	
332	DIE07	Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Máy điện trong TB tự động	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
333	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết mạch điện	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
334	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết mạch điện 1	6	45.80	45.80	65,000	2,977,000		2,977,000	
335	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết trường điện từ	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
336	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết trường điện từ	10	31.30	31.30	65,000	2,034,500		2,034,500	
337	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Bảo vệ hệ thống điện	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
338	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết MD 1	7	60.90	60.90	65,000	3,958,500		3,958,500	
339	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết trường điện từ	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
340	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Điện kỹ thuật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
341	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật đo lường	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
342	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Truyền động điện	6	45.80	45.80	65,000	2,977,000		2,977,000	
343	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
344	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử	3	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
345	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết điều khiển tự động 1	7	45.90	45.90	65,000	2,983,500		2,983,500	
346	KLS03	Phạm Thị	Hằng	4	Công nghệ cơ khí	Kỹ thuật đo (+BTL)	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
347	KLS07	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí	Máy điều khiển số & CN CNC 2	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
348	KLS07	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí	CAD và CAM trong CN CTM	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
349	KLS07	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí	Máy ĐK số và c. nghệ CNC 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
350	KLS08	Đào Quang	Kể	4	Công nghệ cơ khí	Công nghệ kim loại	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
351	KLS08	Đào Quang	Kể	4	Công nghệ cơ khí	Kỹ thuật gia công cơ khí 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
352	KLS09	Tổng Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	Độ tin cậy trong TK máy	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
353	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	Máy và công nghệ hàn	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
354	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	Đồ án máy cắt kim loại	2	15.30	15.30	65,000	994,500		994,500	



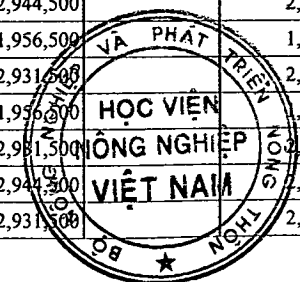
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
355	MNN01	Lê Văn	Bích	4	Máy nông nghiệp	Máy thu hoạch 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
356	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	TH chuyên ngành Cơ - Điện	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
357	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	TH chuyên ngành Cơ - Điện	8	31.00	31.00	65,000	2,015,000		2,015,000	
358	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	TH chuyên ngành Cơ - Điện	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
359	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	TH chuyên ngành Cơ - Điện	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
360	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	TH chuyên ngành Cơ - Điện	8	31.00	31.00	65,000	2,015,000		2,015,000	
361	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	Tin học chuyên ngành cơ khí	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
362	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	Tin học chuyên ngành cơ khí	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
363	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	Tin học chuyên ngành cơ khí	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
364	DLU05	Nguyễn Ngọc	Quế	4	Động lực	Ô tô MK và xe chuyên dụng 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
365	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	Kết cấu động cơ đốt trong 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
366	TBI01	Trần Như	Khuyên	4	TB bảo quản và CBNS	Kỹ thuật nhiệt	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
367	TBI01	Trần Như	Khuyên	4	TB bảo quản và CBNS	Kỹ thuật CB thức ăn chăn nuôi	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
368	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	Kỹ thuật vi xử lý	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
369	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	Kỹ thuật LT trong điều khiển	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
370	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	Mô hình hóa và điều khiển	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
371	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	Mô hình hóa và điều khiển	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
372	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	ôn định hệ thống điện	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
373	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	ôn định hệ thống điện	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
374	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	Bảo vệ hệ thống điện	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
375	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	Sử dụng điện năng	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
376	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	Phần mềm ứng dụng trong HTĐ	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
377	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	Sửa chữa thiết bị điện + BTL	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
378	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	Đồ án phần điện nhà máy điện	3	15.40	15.40	65,000	1,001,000		1,001,000	
379	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	Vật liệu điện và cao áp	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
380	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	Vật liệu điện và cao áp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
381	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	An toàn điện	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
382	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	An toàn điện		30.00	30.00	65,000	1,950,000		1,950,000	
383	KT001	Nguyễn Tấn	Thắng	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
384	KT001	Nguyễn Tấn	Thắng	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
385	KT001	Nguyễn Tấn	Thắng	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
386	KT001	Nguyễn Tấn	Thắng	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
387	KT001	Nguyễn Tấn	Thắng	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
388	KT001	Nguyễn Tấn	Thắng	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
389	KT001	Nguyễn Tấn	Thắng	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
390	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 2	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	



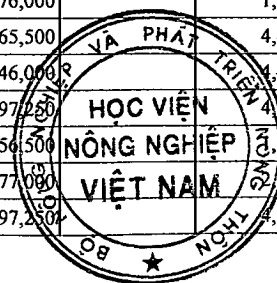
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
391	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
392	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
393	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
394	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
395	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 1	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
396	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
397	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	Kinh tế quốc tế	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
398	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
399	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 2	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
400	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	Kinh tế Việt Nam	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
401	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
402	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
403	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Kinh tế bảo hiểm	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
404	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	Quản lý dự án phát triển	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
405	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	Quản lý khoa học công nghệ NC	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Dạy lớp Cao học
406	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	KN QL chương trình&dự án NC	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Dạy lớp Cao học
407	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	chiến lược phát triển KTXH	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Dạy lớp Cao học
408	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	Quản lý dự án	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
409	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	QL dự án phát triển nông thôn	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
410	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	Chiến lược và kế hoạch PT	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
411	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	Giới và phát triển	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
412	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	Lý thuyết phát triển	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
413	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	Kinh tế phát triển nâng cao	5	30.60	45.90	65,000	2,983,500		2,983,500	Dạy lớp Cao học
414	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	QL dự án phát triển nông thôn	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
415	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	Kinh tế phát triển	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
416	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	Phát triển cộng đồng	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
417	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Phát triển nông thôn	Lý thuyết phát triển	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
418	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Phát triển nông thôn	Dân số và phát triển	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
419	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	Kỹ năng đào tạo người lớn tuổi	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
420	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	Kỹ năng QL & làm việc nhóm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
421	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	NC & đánh giá nông thôn	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
422	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	Giới và phát triển	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
423	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	Nghiên cứu và đánh giá NT	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
424	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	Kỹ năng đào tạo người lớn tuổi	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
425	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	Lý thuyết phát triển	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
426	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	Lý thuyết phát triển	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	



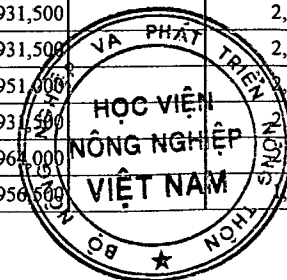
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
427	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
428	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế đất	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
429	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế đất	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
430	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế đất	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
431	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế tài nguyên	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
432	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế đất	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
433	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế môi trường	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
434	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế và quản lý môi trường	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Dạy lớp Cao học
435	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế môi trường	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
436	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Quản lý thị trường bất động sản	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
437	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Quản lý thị trường bất động sản	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
438	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
439	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế môi trường	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
440	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế và quản lý lao động	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
441	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	Thống kê nông nghiệp	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
442	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	Hạch toán & phân tích kinh tế	2	30.30	45.45	65,000	2,954,250		2,954,250	Dạy lớp Cao học
443	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	Kinh tế lượng	8	46.00	46.00	65,000	2,990,000		2,990,000	
444	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	Kinh tế lượng	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
445	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	KT lượng trong dự báo & PTKT	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
446	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	Tin học ứng dụng trong kinh tế	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
447	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	Nguyên lý thống kê kinh tế	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
448	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	Thống kê kinh tế - xã hội	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
449	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	Tin học ứng dụng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
450	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	Đánh giá tác động	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Dạy lớp Cao học
451	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	Nguyên lý thống kê kinh tế	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
452	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	Kinh tế lượng	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
453	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	Kinh tế lượng	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
454	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	Giới thiệu LT trò chơi và UD	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
455	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	Tin học ứng dụng trong KT - XH	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
456	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	Toán kinh tế	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
457	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	Tin học ứng dụng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
458	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	Toán kinh tế	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
459	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	Kinh tế học sản xuất	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
460	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Tổ chức công tác khuyến nông	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
461	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Phương pháp khuyến nông	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
462	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách công	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	



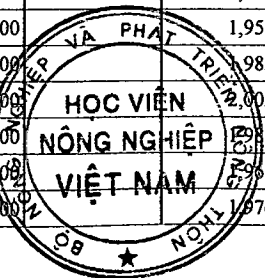
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
463	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế nông nghiệp nâng cao	1	45.10	67.65	65,000	4,397,250		4,397,250	Dạy lớp Cao học
464	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Qly nhà nước về ktế nâng cao	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Dạy lớp Cao học
465	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách công nâng cao	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Dạy lớp Cao học
466	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách nông nghiệp	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
467	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Phương pháp khuyến nông	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
468	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế nông thôn	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
469	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách công	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
470	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
471	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế nông hộ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
472	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế nông thôn	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
473	KDT02	Nguyễn Hữu	Ngoan	5	Kế hoạch và Đầu tư	Khoa học quản lý II	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
474	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo & ra q.định	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
475	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
476	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	PP nghiên cứu trong QL kinh tế	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
477	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	KN lãnh đạo và ra qđ nâng cao	1	45.10	67.65	65,000	4,397,250		4,397,250	Dạy lớp Cao học
478	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	Toán kinh tế	1	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	Dạy lớp TT-CLC
479	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	Toán kinh tế	3	45.40	90.80	65,000	5,902,000		5,902,000	Dạy lớp TT-CLC
480	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
481	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
482	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
483	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Lịch sử văn minh thế giới	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
484	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
485	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
486	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Xã hội học dân số	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
487	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
488	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
489	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
490	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
491	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
492	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Xã hội học giáo dục	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
493	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Triết học	6	45.80	68.70	65,000	4,465,500		4,465,500	Dạy lớp Cao học
494	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Triết học	5	45.60	68.40	65,000	4,446,000		4,446,000	Dạy lớp Cao học
495	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Triết học	1	45.10	67.65	65,000	4,397,250		4,397,250	Dạy lớp Cao học
496	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NL cơ bản của CNMLN 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
497	NLM09	Lê Thị	Ngân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	6	45.80	45.80	65,000	2,977,000		2,977,000	
498	NLM09	Lê Thị	Ngân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Triết học	1	45.10	67.65	65,000	4,397,250		4,397,250	Dạy lớp Cao học



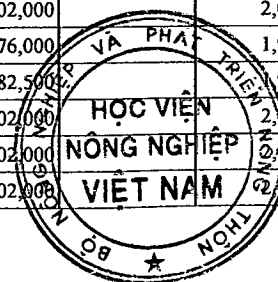
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
499	NLM09	Lê Thị	Ngân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Triết học	1	60.10	90.15	65,000	5,859,750		5,859,750	Dạy lớp Cao học
500	NLM09	Lê Thị	Ngân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
501	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
502	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
503	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
504	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
505	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
506	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
507	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NL cơ bản của CNMLN 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
508	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
509	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	6	45.80	45.80	65,000	2,977,000		2,977,000	
510	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
511	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
512	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Tăng trưởng KT và công bằng XH	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
513	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
514	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	6	45.80	45.80	65,000	2,977,000		2,977,000	
515	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
516	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NL cơ bản của CNMLN 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
517	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
518	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
519	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
520	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
521	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Đường lối CM của ĐCSVN	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
522	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Đường lối CM của ĐCSVN	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
523	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
524	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
525	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	Dạy lớp TT-CLC Dạy Tiếng Việt
526	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
527	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	Cơ sở văn hóa Việt Nam	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
528	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
529	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Đường lối CM của ĐCSVN	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
530	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Đường lối CM của ĐCSVN	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
531	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Đường lối CM của ĐCSVN	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
532	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Đường lối CM của ĐCSVN	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
533	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Quản lý xã hội nông thôn	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	



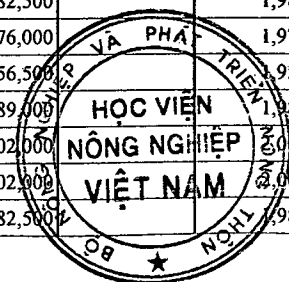
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
534	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Tư tưởng Hồ Chí Minh	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
535	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
536	TTH07	Lương Thị	Phượng	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
537	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
538	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	Luật kinh doanh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
539	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	Luật đất đai	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
540	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	Chính sách xã hội	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
541	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	Chính sách xã hội	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
542	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	Xã hội học về chính sách XH	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
543	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
544	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	Quan hệ pháp luật đất đai	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
545	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	Luật kinh doanh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
546	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
547	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
548	PHL10	Tô Thái	Hà	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
549	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	Phát triển phi kinh tế	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
550	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	Lịch sử xã hội học	6	45.80	45.80	65,000	2,977,000		2,977,000	
551	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	Các lý thuyết XH học hiện đại	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
552	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	Xã hội học đô thị	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
553	XHH04	Nguyễn Thị Lập	Thu	6	Xã hội học	Công tác xã hội	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
554	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	Xã hội học đại cương 2	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
555	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	Xã hội học nông thôn	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
556	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	Xã hội học giới	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
557	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	Xã hội học đại cương 1	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
558	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Phương pháp giáo dục	Phương pháp tiếp cận khoa học	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
559	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Phương pháp giáo dục	Phương pháp tiếp cận khoa học	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
560	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Phương pháp giáo dục	Thực tập sư phạm	2	105.30	105.30	65,000	6,844,500		6,844,500	
561	PPG03	Nguyễn Tấn	Thắng	7	Phương pháp giáo dục	PP ng.cứu khoa học giáo dục	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
562	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Phương pháp giáo dục	Nghiệp vụ sư phạm	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
563	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
564	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
565	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
566	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
567	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
568	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
569	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	



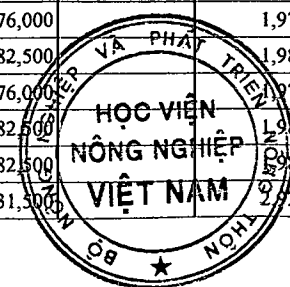
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
570	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
571	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
572	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
573	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
574	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
575	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
576	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
577	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
578	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
579	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
580	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
581	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
582	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
583	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
584	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
585	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
586	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
587	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
588	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
589	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
590	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
591	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
592	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	8	31.00	31.00	65,000	2,015,000		2,015,000	
593	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
594	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
595	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	8	31.00	31.00	65,000	2,015,000		2,015,000	
596	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
597	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
598	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
599	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
600	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
601	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
602	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
603	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
604	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
605	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	



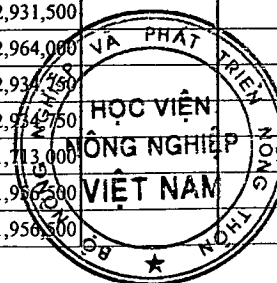
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
606	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
607	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
608	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
609	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	8	31.00	31.00	65,000	2,015,000		2,015,000	
610	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
611	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
612	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
613	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
614	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
615	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
616	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
617	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 0	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
618	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
619	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
620	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
621	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
622	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
623	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
624	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
625	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
626	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	8	31.00	31.00	65,000	2,015,000		2,015,000	
627	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
628	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
629	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
630	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
631	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
632	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
633	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
634	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
635	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
636	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
637	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
638	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
639	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
640	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
641	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	



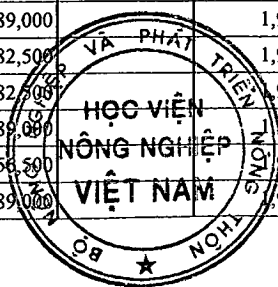
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QB (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
642	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
643	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
644	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
645	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
646	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
647	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
648	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
649	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
650	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
651	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
652	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
653	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
654	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
655	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
656	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành NH	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
657	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
658	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
659	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
660	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
661	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
662	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
663	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	8	31.00	31.00	65,000	2,015,000		2,015,000	
664	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
665	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
666	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
667	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
668	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
669	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
670	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
671	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
672	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
673	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành NH	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
674	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành NH	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
675	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành NH	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
676	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành NH	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
677	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	



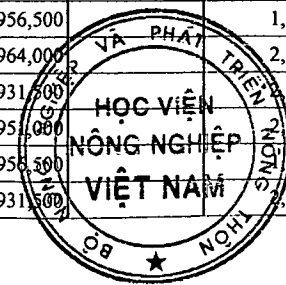
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
678	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
679	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
680	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
681	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
682	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
683	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
684	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
685	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành NH	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
686	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành NH	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
687	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
688	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
689	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
690	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
691	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
692	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
693	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
694	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
695	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành NH	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
696	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành NH	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
697	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành NH	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
698	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành NH	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
699	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh thương mại	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
700	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
701	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
702	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
703	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 3	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
704	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 3	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
705	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
706	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 3	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
707	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
708	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 3	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
709	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Dạy lớp Cao học
710	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Dạy lớp Cao học
711	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	E Speaking and Listening 1	1	90.10	180.20	65,000	11,713,000		11,713,000	Dạy lớp TT-CLC
712	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Việt 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
713	TLY08	Đặng Thị	Vân	7	Tâm lý	Tâm lý học xã hội	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	



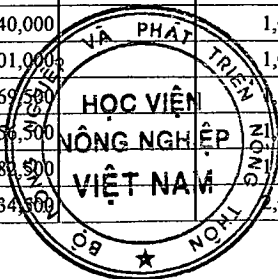
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QB (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
714	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Công nghệ sinh học trong BQCB	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
715	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	Kỹ thuật thực phẩm	1	60.10	60.10	65,000	3,906,500		3,906,500	
716	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	Kỹ thuật thực phẩm	3	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
717	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ chế biến sữa	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
718	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Bảo quản nông sản thực phẩm	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
719	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Công nghệ bảo quản rau	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
720	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Bảo quản chế biến NS đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
721	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thúy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Công nghệ bảo quản quả	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
722	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Quản lý bếp ăn công nghiệp	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
723	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ bảo quản hoa cắt	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
724	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	Truyền thông Giáo dục ATVSTP	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
725	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	Kho bảo quản nông sản	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
726	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Xử lý phế phụ phẩm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
727	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Xử lý phế phụ phẩm	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
728	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Đồ án công nghệ chế biến	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
729	QTP03	Phan Thị Phương	Thào	8	QLCL và An toàn thực phẩm	Hệ thống QL&đảm bảo chất lượng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
730	QTP03	Phan Thị Phương	Thào	8	QLCL và An toàn thực phẩm	Hệ thống QL&đảm bảo chất lượng	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
731	QTP05	Nguyễn Vinh	Hoàng	8	QLCL và An toàn thực phẩm	Vi sinh vật đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
732	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng thú y 1	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
733	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng thú y 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
734	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng thú y 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
735	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng thú y 1	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
736	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng thú y 1	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
737	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
738	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
739	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
740	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
741	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
742	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
743	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
744	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
745	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
746	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Thú y cơ bản	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
747	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
748	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
749	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	



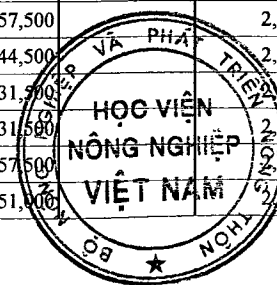
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
750	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
751	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
752	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
753	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
754	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
755	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
756	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán hình ảnh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
757	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Thú y cơ bản	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
758	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
759	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Thú y cơ bản	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
760	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
761	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
762	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
763	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược lý học thú y	8	46.00	46.00	65,000	2,990,000		2,990,000	
764	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược lý học thú y	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
765	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược lý học thú y	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
766	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bảo chế & kiểm nghiệm thuốc TY	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
767	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bảo chế & kiểm nghiệm thuốc TY	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
768	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược lý học thú y	2	60.30	60.30	65,000	3,919,500		3,919,500	
769	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược lý học thú y	1	60.10	60.10	65,000	3,906,500		3,906,500	
770	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Độc chất học thú y	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
771	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Độc chất học thú y	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
772	NCH13	Nguyễn Thị	Bảy	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
773	NCH13	Nguyễn Thị	Bảy	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
774	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	Bệnh chó, mèo	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
775	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	Bệnh chó, mèo	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
776	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	Bệnh chó, mèo	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
777	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
778	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
779	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
780	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
781	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
782	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
783	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
784	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
785	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	Ngoại khoa thú y thực hành	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	



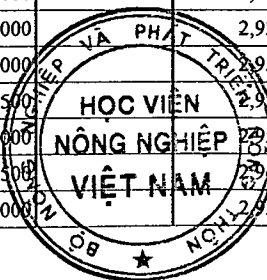
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
786	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
787	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
788	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
789	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
790	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
791	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
792	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
793	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Tiếng La tinh	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
794	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
795	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
796	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 2	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
797	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Tổ chức học 2	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
798	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Phôi thai học	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
799	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Phôi thai học	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
800	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Tiếng La tinh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
801	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Tiếng La tinh	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
802	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Tiếng La tinh	9	31.10	31.10	65,000	2,021,500		2,021,500	
803	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Tiếng La tinh	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
804	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
805	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Tiếng La tinh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
806	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Tiếng La tinh	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
807	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
808	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	7	45.90	45.90	65,000	2,983,500		2,983,500	
809	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	8	46.00	46.00	65,000	2,990,000		2,990,000	
810	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
811	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
812	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
813	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
814	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
815	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Luật thú y	2	15.30	15.30	65,000	994,500		994,500	
816	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Luật thú y	8	16.00	16.00	65,000	1,040,000		1,040,000	
817	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Luật thú y	3	15.40	15.40	65,000	1,001,000		1,001,000	
818	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
819	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
820	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Dịch tễ học thú y	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
821	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Dịch tễ học thú y	10	31.30	31.30	65,000	2,034,500		2,034,500	



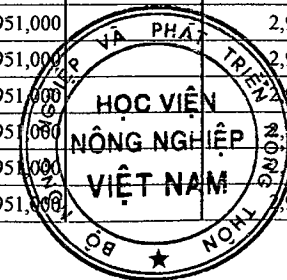
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
822	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Dịch tễ học thú y	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
823	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
824	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
825	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
826	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
827	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miễn dịch học thú y	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
828	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miễn dịch học thú y	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
829	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
830	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miễn dịch học ứng dụng	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
831	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miễn dịch học ứng dụng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
832	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miễn dịch học thú y	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
833	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miễn dịch học ứng dụng	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
834	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật đại cương	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
835	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
836	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật đại cương	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
837	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Thực tập vi sinh vật thú y	3	15.40	15.40	65,000	1,001,000		1,001,000	
838	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh ATTP nguồn gốc ĐV	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
839	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh ATTP nguồn gốc ĐV	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
840	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh ATTP nguồn gốc ĐV	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
841	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh ATTP nguồn gốc ĐV	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
842	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
843	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	Kiểm nghiệm thú sản	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
844	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	Kiểm nghiệm thú sản	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
845	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	Kiểm nghiệm thú sản	6	45.80	45.80	65,000	2,977,000		2,977,000	
846	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	Kiểm nghiệm thú sản	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
847	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
848	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
849	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
850	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
851	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
852	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 1	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
853	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 2	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
854	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
855	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
856	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 1	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
857	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	Đại số tuyến tính	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	



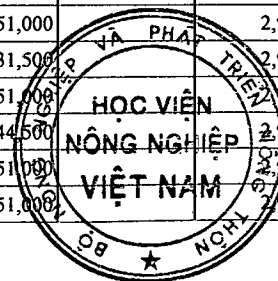
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
858	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	Toán cao cấp	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
859	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
860	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
861	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
862	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	Xác suất - Thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
863	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
864	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
865	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
866	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
867	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
868	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
869	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Giải tích	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
870	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
871	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
872	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
873	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
874	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
875	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
876	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
877	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
878	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
879	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
880	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
881	TOA05	Phạm Việt	Nga	10	Toán học	Đại số tuyến tính	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
882	TOA05	Phạm Việt	Nga	10	Toán học	Đại số tuyến tính	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
883	TOA05	Phạm Việt	Nga	10	Toán học	Đại số tuyến tính	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
884	TOA05	Phạm Việt	Nga	10	Toán học	Đại số tuyến tính	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
885	TOA05	Phạm Việt	Nga	10	Toán học	Toán cao cấp 2	3	45.40	90.80	65,000	5,902,000		5,902,000	Dạy lớp TT-CLC
886	TOA05	Phạm Việt	Nga	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
887	TOA05	Phạm Việt	Nga	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
888	TOA05	Phạm Việt	Nga	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
889	TOA05	Phạm Việt	Nga	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
890	TOA06	Phan Quang	Sáng	10	Toán học	Đại số tuyến tính	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
891	TOA06	Phan Quang	Sáng	10	Toán học	Đại số tuyến tính	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
892	TOA06	Phan Quang	Sáng	10	Toán học	Toán cao cấp	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
893	TOA06	Phan Quang	Sáng	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	



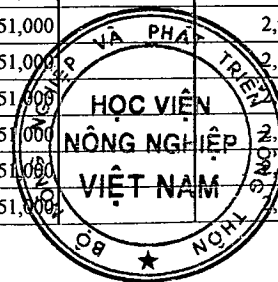
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
894	TOA06	Phan Quang	Sáng	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
895	TOA06	Phan Quang	Sáng	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
896	TOA06	Phan Quang	Sáng	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
897	TOA06	Phan Quang	Sáng	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
898	TOA06	Phan Quang	Sáng	10	Toán học	Toán cao cấp 2	3	45.40	90.80	65,000	5,902,000		5,902,000	Dạy lớp TT-CLC
899	TOA06	Phan Quang	Sáng	10	Toán học	Xác suất - Thống kê	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
900	TOA06	Phan Quang	Sáng	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
901	TOA06	Phan Quang	Sáng	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
902	TOA06	Phan Quang	Sáng	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
903	TOA06	Phan Quang	Sáng	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
904	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Đại số tuyến tính	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
905	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Đại số tuyến tính	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
906	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Giải tích	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
907	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
908	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
909	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
910	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
911	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất - Thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
912	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
913	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
914	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
915	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
916	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
917	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Đại số tuyến tính	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
918	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Giải tích	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
919	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
920	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
921	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
922	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
923	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất - Thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
924	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
925	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
926	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
927	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
928	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
929	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	



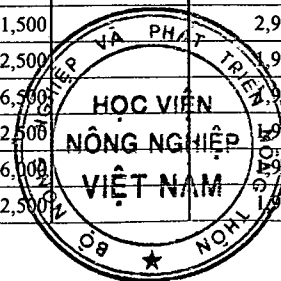
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
930	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Đại số tuyến tính	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
931	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Đại số tuyến tính	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
932	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
933	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
934	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
935	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
936	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
937	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
938	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
939	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
940	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
941	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
942	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
943	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
944	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
945	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
946	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
947	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Đại số tuyến tính	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
948	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
949	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
950	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
951	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
952	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
953	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Xác suất - Thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
954	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Xác suất thống kê	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
955	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
956	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
957	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
958	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
959	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
960	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
961	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Đại số tuyến tính	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
962	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Giải tích	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
963	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Toán cao cấp	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
964	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
965	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	



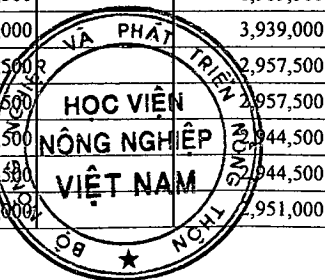
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
966	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
967	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
968	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
969	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
970	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Xác suất - Thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
971	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
972	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
973	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
974	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
975	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
976	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
977	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Giải tích	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
978	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Giải tích	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
979	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Giải tích	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
980	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
981	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
982	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
983	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
984	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất - Thống kê	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
985	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất - Thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
986	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
987	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
988	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
989	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
990	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
991	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
992	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
993	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
994	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
995	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
996	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	Đại số tuyến tính	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
997	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	Giải tích	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
998	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
999	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
1000	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	Xác suất - Thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
1001	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	



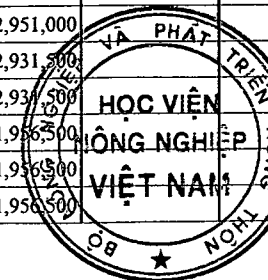
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1002	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
1003	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
1004	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
1005	TOA29	Nguyễn Thùy	Dung	10	Toán học	Đại số tuyến tính	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
1006	TOA29	Nguyễn Thùy	Dung	10	Toán học	Đại số tuyến tính	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
1007	TOA29	Nguyễn Thùy	Dung	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
1008	TOA29	Nguyễn Thùy	Dung	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
1009	TOA29	Nguyễn Thùy	Dung	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
1010	TOA29	Nguyễn Thùy	Dung	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
1011	TOA29	Nguyễn Thùy	Dung	10	Toán học	Xác suất - Thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
1012	TOA29	Nguyễn Thùy	Dung	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
1013	TOA29	Nguyễn Thùy	Dung	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
1014	TOA29	Nguyễn Thùy	Dung	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
1015	TOA29	Nguyễn Thùy	Dung	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
1016	TOA29	Nguyễn Thùy	Dung	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
1017	TOA29	Nguyễn Thùy	Dung	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
1018	TOA29	Nguyễn Thùy	Dung	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
1019	TOA29	Nguyễn Thùy	Dung	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
1020	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	Vật lý	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1021	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	Vật lý	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1022	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	Vật lý	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1023	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	Vật lý	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1024	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	Vật lý	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1025	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	Vật lý	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
1026	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	Vật lý	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1027	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	Vật lý	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
1028	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	Vật lý	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1029	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	Vật lý đại cương	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
1030	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	Vật lý đại cương	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
1031	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	Vật lý đại cương A1	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
1032	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	Vật lý đại cương A1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
1033	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	Vật lý đại cương A2	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1034	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	Vật lý	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1035	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	Vật lý	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1036	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	Vật lý	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1037	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	Vật lý	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	



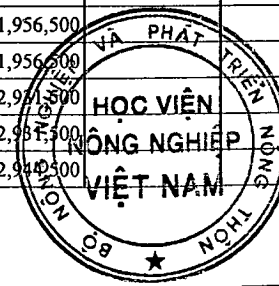
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1038	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	Vật lý	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1039	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	Vật lý	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1040	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Vật lý	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1041	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Vật lý	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1042	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Vật lý	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1043	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Vật lý	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1044	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Vật lý	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1045	VLY12	Đào Hải	Yến	10	Vật lý	Vật lý	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1046	VLY12	Đào Hải	Yến	10	Vật lý	Vật lý	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1047	VLY12	Đào Hải	Yến	10	Vật lý	Vật lý	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1048	VLY12	Đào Hải	Yến	10	Vật lý	Vật lý	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1049	VLY12	Đào Hải	Yến	10	Vật lý	Thực hành vật lý	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
1050	VLY12	Đào Hải	Yến	10	Vật lý	Thực hành vật lý	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
1051	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	Vật lý	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1052	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	Vật lý	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
1053	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	Vật lý	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1054	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	Vật lý đại cương A1	6	45.80	45.80	65,000	2,977,000		2,977,000	
1055	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	Vật lý	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1056	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	Vật lý	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
1057	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	Vật lý	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1058	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	Thực hành vật lý	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
1059	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	7	45.90	45.90	65,000	2,983,500		2,983,500	
1060	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	9	46.10	46.10	65,000	2,996,500		2,996,500	
1061	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
1062	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Windows	6	45.80	45.80	65,000	2,977,000		2,977,000	
1063	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Tin học chuyên ngành SH	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1064	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Tin sinh học	6	45.80	45.80	65,000	2,977,000		2,977,000	
1065	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Xử lý tín hiệu số	8	31.00	31.00	65,000	2,015,000		2,015,000	
1066	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Tin học văn phòng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1067	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Tin học đại cương	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1068	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình nâng cao	5	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
1069	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	Game và các kỹ thuật thiết kế	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
1070	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	N. lý truyền thông không dây	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
1071	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính	Đồ họa máy tính	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
1072	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Khoa học máy tính	Mạng máy tính & lập trình mạng	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
1073	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Khoa học máy tính	Quản trị mạng	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	



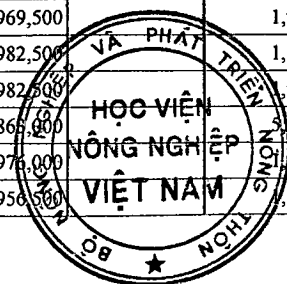
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1074	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Khoa học máy tính	Kiến trúc máy tính	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1075	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Khoa học máy tính	Nguyên lý hệ điều hành	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
1076	MTI14	Nguyễn Đức	Thịnh	10	Khoa học máy tính	Bảo mật mạng và máy tính	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1077	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	Xử lý ảnh	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
1078	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Toán - Tin ứng dụng	An toàn thông tin	9	31.10	31.10	65,000	2,021,500		2,021,500	
1079	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Toán - Tin ứng dụng	An toàn thông tin	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
1080	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Toán - Tin ứng dụng	An toàn thông tin	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
1081	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Toán - Tin ứng dụng	An toàn thông tin	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
1082	TOT01	Nguyễn Văn	Định	10	Toán - Tin ứng dụng	Cơ sở mã hóa thông tin	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1083	TOT04	Trần Đức	Quýnh	10	Toán - Tin ứng dụng	Vận trù học	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
1084	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán - Tin ứng dụng	Giải tích 2	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
1085	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán - Tin ứng dụng	Giải tích 2	3	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
1086	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán - Tin ứng dụng	Phương pháp tính	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1087	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Toán - Tin ứng dụng	Giải tích 1	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1088	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Toán - Tin ứng dụng	Giải tích 2	8	61.00	61.00	65,000	3,965,000		3,965,000	
1089	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Toán - Tin ứng dụng	Giải tích hàm	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1090	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán - Tin ứng dụng	Giải tích 2	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
1091	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán - Tin ứng dụng	Giải tích 1	6	45.80	45.80	65,000	2,977,000		2,977,000	
1092	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	Kế toán thuế	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1093	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	Kế toán quốc tế	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
1094	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1095	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	Kế toán hành chính sự nghiệp	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
1096	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	Kế toán hành chính sự nghiệp	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
1097	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
1098	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	Kế toán thuế	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1099	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
1100	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	Tổ chức công tác KT trong DN	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
1101	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
1102	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
1103	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 1	6	45.80	45.80	65,000	2,977,000		2,977,000	
1104	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
1105	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
1106	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
1107	TCH03	Lê Hữu	ánh	11	Tài chính	Tài chính nông nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1108	TCH04	Nguyễn Quốc	Oánh	11	Tài chính	Tài chính nông nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1109	TCH04	Nguyễn Quốc	Oánh	11	Tài chính	Tài chính nông nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	



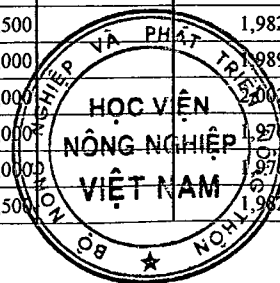
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QB (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1110	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	Tài chính doanh nghiệp	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
1111	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	Toán tài chính	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1112	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	Tài chính tiền tệ	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
1113	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	Thị trường chứng khoán	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
1114	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	Tài chính tiền tệ	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
1115	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Marketing nông nghiệp	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
1116	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1117	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	Nghiên cứu marketing	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
1118	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	Marketing công nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1119	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	Giao tiếp & đàm phán kinh doanh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1120	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	Quản trị Marketing	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
1121	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	Marketing căn bản 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1122	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	Marketing căn bản 1	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1123	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	Quản trị chất lượng sản phẩm	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
1124	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	Marketing căn bản	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
1125	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	Marketing quốc tế	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1126	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	Kinh doanh quốc tế	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
1127	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Marketing nông nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1128	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
1129	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Marketing nông nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1130	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Marketing nông nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1131	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	Đạo đức KD & VH doanh nghiệp	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
1132	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	QL kinh tế hộ và trang trại	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1133	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	Quản lý KT hộ và trang trại	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
1134	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị doanh nghiệp	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
1135	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	Tâm lý quản lý	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1136	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	Kinh tế hợp tác	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1137	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	Kinh tế hợp tác	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1138	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị học	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
1139	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị rủi ro	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
1140	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	Kinh tế hợp tác	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1141	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị kênh phân phối	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1142	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	Quan hệ công chúng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1143	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Nguyên lý kiểm toán	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
1144	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
1145	KEQ03	Nguyễn Thị Thủy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Hệ thống kiểm soát nội bộ	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	



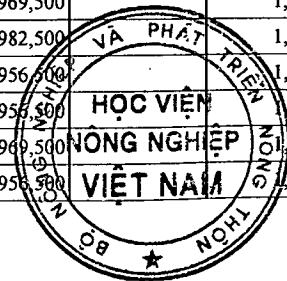
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1146	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Phân tích kinh doanh	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
1147	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán tài chính	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
1148	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán nội bộ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1149	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Hệ thống kiểm soát nội bộ NC	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Dạy lớp Cao học
1150	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán tài chính	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
1151	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán hoạt động	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1152	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	CNSH chọn giống vật nuôi&NTTS	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Dạy lớp Cao học
1153	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	Công nghệ lên men	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Dạy lớp Cao học
1154	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Seminar trg công nghệ sinh học	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Dạy lớp Cao học
1155	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Sinh học	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1156	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Sinh học đại cương	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1157	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Sinh học đại cương	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1158	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Sinh học đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1159	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	Sinh học đại cương	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1160	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	Sinh học đại cương	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1161	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	Tiếng Anh chuyên ngành CNSH	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1162	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	13	Hóa học	Hóa hữu cơ	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1163	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	13	Hóa học	Hóa hữu cơ	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1164	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	13	Hóa học	Hóa hữu cơ	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1165	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	13	Hóa học	Hóa hữu cơ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1166	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	13	Hóa học	Hóa hữu cơ	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1167	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	13	Hóa học	Hoá hữu cơ	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1168	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	13	Hóa học	Hoá hữu cơ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1169	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	13	Hóa học	Hóa hữu cơ	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1170	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	13	Hóa học	Hóa hữu cơ	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
1171	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	13	Hóa học	Hóa hữu cơ	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1172	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	13	Hóa học	Hóa hữu cơ	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1173	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	13	Hóa học	Hóa hữu cơ	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
1174	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	13	Hóa học	Hóa hữu cơ 2	5	45.60	91.20	65,000	5,928,000		5,928,000	Dạy lớp TT-CLC
1175	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	13	Hóa học	Hóa hữu cơ 2	1	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	Dạy lớp TT-CLC
1176	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	13	Hóa học	Hoá học đại cương	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1177	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	13	Hóa học	Hoá học đại cương	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1178	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	13	Hóa học	Hoá học đại cương	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1179	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	13	Hóa học	Hóa học đại cương 1	1	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	Dạy lớp TT-CLC
1180	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	13	Hóa học	Độc học môi trường	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1181	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	13	Hóa học	Hoá học đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1182	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	13	Hóa học	Độc học môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1183	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hóa học	Hoá học đại cương	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
1184	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hóa học	Hoá học đại cương	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1185	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hóa học	Hoá keo	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1186	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hóa học	Hóa học đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1187	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hóa học	Hóa học đại cương	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1188	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hóa học	Hoá keo	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1189	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hóa học	Hoá học đại cương	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1190	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hóa học	Hoá keo	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
1191	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	Hoá học đại cương	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1192	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	Hoá học đại cương	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1193	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	Hoá học môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1194	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	Hóa học đại cương	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1195	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	Hoá học môi trường	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1196	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	13	Hóa học	Hoá học đại cương	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1197	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	13	Hóa học	Hóa học đại cương	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1198	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	13	Hóa học	Hóa học đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1199	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	13	Hóa học	Hóa học đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1200	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	13	Hóa học	Hóa học đại cương	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1201	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	Hóa phân tích	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
1202	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	Hóa phân tích	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1203	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	Hóa phân tích	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1204	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	Hóa phân tích	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1205	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	Phân tích thực phẩm	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1206	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	Hóa phân tích	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1207	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	Phân tích thực phẩm	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1208	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	Phân tích thực phẩm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1209	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	Hoá học đại cương	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1210	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	Hoá học đại cương	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1211	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	Hoá học đại cương	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
1212	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	Hoá học đại cương	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1213	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	Hoá học đại cương	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
1214	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	Hoá học đại cương	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
1215	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	Hoá học đại cương	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1216	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	Hóa học đại cương	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1217	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	Hóa hữu cơ	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	



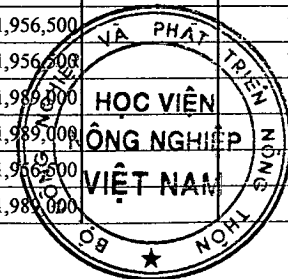
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1218	HOA27	Chu Thị	Thanh	13	Hóa học	Hóa phân tích	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1219	HOA27	Chu Thị	Thanh	13	Hóa học	Hóa phân tích	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1220	HOA27	Chu Thị	Thanh	13	Hóa học	Hóa phân tích	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1221	HOA27	Chu Thị	Thanh	13	Hóa học	Hóa phân tích	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1222	HOA27	Chu Thị	Thanh	13	Hóa học	Hóa phân tích	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1223	HOA27	Chu Thị	Thanh	13	Hóa học	Hóa phân tích	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1224	HOA27	Chu Thị	Thanh	13	Hóa học	Hóa phân tích	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1225	HOA27	Chu Thị	Thanh	13	Hóa học	Hóa phân tích	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1226	HOA27	Chu Thị	Thanh	13	Hóa học	Hóa phân tích	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1227	HOA27	Chu Thị	Thanh	13	Hóa học	Hóa phân tích	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1228	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	Hóa hữu cơ	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1229	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	Hóa hữu cơ	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1230	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	Hóa hữu cơ	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1231	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	Hóa hữu cơ	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1232	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	Hoá hữu cơ	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1233	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	13	Vi sinh vật	Vi sinh vật đại cương	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1234	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	13	Vi sinh vật	Công nghệ sinh học xử lý MT	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1235	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	13	Vi sinh vật	Công nghệ SH xử lý môi trường	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1236	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	13	Vi sinh vật	C.Nghệ vi sinh vật trong SXNN	8	31.00	31.00	65,000	2,015,000		2,015,000	
1237	VSV04	Đình Hồng	Duyên	13	Vi sinh vật	Vi sinh vật đại cương	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1238	VSV04	Đình Hồng	Duyên	13	Vi sinh vật	Vi sinh vật đại cương	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
1239	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Vi sinh vật	Vi sinh vật đại cương	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
1240	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Vi sinh vật	TH CN sinh học xử lý MT	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
1241	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Vi sinh vật	Thực hành vi sinh vật ĐC	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
1242	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	13	Vi sinh vật	Sinh học đất	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1243	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	13	Vi sinh vật	Sinh học đất	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1244	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật	Vi sinh vật đại cương	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
1245	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật	TH công nghệ SH xử lý MT	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
1246	STN03	Phan Thị	Thúy	13	Sinh thái nông nghiệp	QL tài nguyên trên CS cộng đồng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1247	STN08	Phạm Văn	Hội	13	Sinh thái nông nghiệp	Sinh thái hệ cây trồng	1	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	Dạy lớp TT-CLC
1248	STN03	Phan Thị	Thúy	13	Sinh thái nông nghiệp	Sinh thái nhân văn	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1249	STN03	Phan Thị	Thúy	13	Sinh thái nông nghiệp	Sinh thái nông nghiệp	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1250	STN03	Phan Thị	Thúy	13	Sinh thái nông nghiệp	Sinh thái nhân văn	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1251	STN03	Phan Thị	Thúy	13	Sinh thái nông nghiệp	Sinh thái môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1252	STN03	Phan Thị	Thúy	13	Sinh thái nông nghiệp	Sinh thái môi trường	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1253	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	Khí tượng đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	



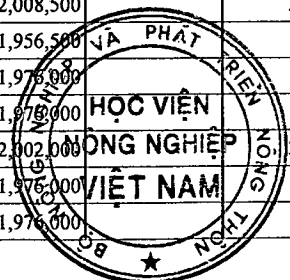
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1254	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	Khí tượng đại cương	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1255	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	Khí tượng nông nghiệp	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1256	STN11	Dương Thị	Huyền	13	Sinh thái nông nghiệp	Sinh thái đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1257	STN11	Dương Thị	Huyền	13	Sinh thái nông nghiệp	Sinh thái môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1258	STN11	Dương Thị	Huyền	13	Sinh thái nông nghiệp	Sinh thái môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1259	STN15	Nguyễn Đình	Thi	13	Sinh thái nông nghiệp	Đa dạng sinh học	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1260	STN15	Nguyễn Đình	Thi	13	Sinh thái nông nghiệp	Đa dạng sinh học	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1261	STN15	Nguyễn Đình	Thi	13	Sinh thái nông nghiệp	Sinh thái nông nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1262	STN15	Nguyễn Đình	Thi	13	Sinh thái nông nghiệp	Nông lâm kết hợp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1263	STN17	Ngô Thế	Ấn	13	Sinh thái nông nghiệp	Mô hình hóa trong QL môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1264	STN20	Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	Lâm nghiệp cơ bản	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1265	STN20	Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	Lâm nghiệp cơ bản	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
1266	STN20	Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	Nông lâm kết hợp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1267	STN20	Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	Nông lâm kết hợp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1268	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	Kỹ thuật xử lý nước thải	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1269	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	Kỹ thuật xử lý nước thải	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1270	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	Công nghệ xử lý nước thải	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1271	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	Thực tập quan trắc môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1272	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	TH đánh giá tác động MT	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
1273	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	KT XL khí thải & chất thải rắn	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
1274	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	Ô nhiễm môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1275	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	Thực hành xử lý chất thải	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
1276	QMT02	Cao Trường	Son	13	Quản lý môi trường	Kiểm toán môi trường	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1277	QMT03	Võ Hữu	Công	13	Quản lý môi trường	Quản lý chất thải nguy hại	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1278	QMT03	Võ Hữu	Công	13	Quản lý môi trường	Môi trường sinh thái	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1279	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	Sản xuất sạch hơn	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1280	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	Sản xuất sạch hơn	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1281	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	13	Quản lý môi trường	Sản xuất sạch hơn	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1282	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	QL hành chính về môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1283	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	Địa lý cảnh quan	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1284	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	Địa lý cảnh quan	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1285	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	Phương pháp ngh.cứu môi trường	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1286	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản ĐC	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1287	NTS19	Nguyễn Công	Thiệt	14	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản ĐC	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1288	nts05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Nhập môn Bệnh học Thủy sản	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1289	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Bệnh học thủy sản	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1290	QS006	Nguyễn Hoàng	Huân	23	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
1291	QS007	Phạm Ngọc	Thạch	23	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
1292	QS007	Phạm Ngọc	Thạch	23	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 4	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1293	QS008	Lê Việt	Cường	23	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
1294	QS008	Lê Việt	Cường	23	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
1303	QS011	Phạm Quyết	Sơn	23	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 4	9	31.10	31.10	65,000	2,021,500		2,021,500	
1304	QS011	Phạm Quyết	Sơn	23	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 4	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1305	QS011	Phạm Quyết	Sơn	23	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
1295	QS004	Đào Xuân	Tướng	23	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
1296	QS004	Đào Xuân	Tướng	23	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
1297	QS005	Lê Quốc	Bình	23	Công tác QP-AN	Giáo dục quốc phòng 3	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
1298	QS005	Lê Quốc	Bình	23	Công tác QP-AN	Giáo dục quốc phòng 4	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1299	QS009	Hoàng Văn	Quý	23	Công tác QP-AN	Giáo dục quốc phòng 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1300	QS009	Hoàng Văn	Quý	23	Công tác QP-AN	Giáo dục quốc phòng 2	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
1301	QS009	Hoàng Văn	Quý	23	Công tác QP-AN	Giáo dục quốc phòng 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1302	QS009	Hoàng Văn	Quý	23	Công tác QP-AN	Giáo dục quốc phòng 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
1306	QS49	Bùi Xuân	Thủy	23	Công tác QP-AN	Giáo dục quốc phòng 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
1307	QS49	Bùi Xuân	Thủy	23	Công tác QP-AN	Giáo dục quốc phòng 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
1308	QS49	Bùi Xuân	Thủy	23	Công tác QP-AN	Giáo dục quốc phòng 1	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
1309	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1310	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 1	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
1311	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 2	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1312	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 2	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1313	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1314	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 1	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1315	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Lý thuyết GDTC - Chạy cự ly TB	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1316	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 1	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1317	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1318	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Thể dục	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1319	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1320	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1321	GDT08	Nguyễn Xuân	Cử	33	Giáo dục thể chất	Lý thuyết GDTC - Chạy cự ly TB	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1322	GDT08	Nguyễn Xuân	Cử	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua 1	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
1323	GDT08	Nguyễn Xuân	Cử	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua 1	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
1324	GDT08	Nguyễn Xuân	Cử	33	Giáo dục thể chất	Thể dục	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1325	GDT09	Trần Văn	Tác	33	Giáo dục thể chất	Bóng rổ 1	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1326	GDT09	Trần Văn	Tác	33	Giáo dục thể chất	Tạ - Chạy TB	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1327	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	Chạy 100m - Nhảy xa	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1328	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	Thể dục	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
1329	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	Thể dục	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1330	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	Chạy 100m - Nhảy xa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1331	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá 1	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1332	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1333	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá 1	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
1334	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá 1	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1335	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông 1	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1336	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông 1	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
1337	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1338	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Thể dục	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1339	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1340	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông 1	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1341	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông 1	8	31.00	31.00	65,000	2,015,000		2,015,000	
1342	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông 1	8	31.00	31.00	65,000	2,015,000		2,015,000	
1343	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1344	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1345	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Lý thuyết GDTC - Chạy cự ly TB	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1346	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 1	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1347	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1348	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1349	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 2	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1350	GDT14	Nguyễn Văn	Toán	33	Giáo dục thể chất	Lý thuyết GDTC - Chạy cự ly TB	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1351	GDT14	Nguyễn Văn	Toán	33	Giáo dục thể chất	Bóng rổ 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1352	GDT14	Nguyễn Văn	Toán	33	Giáo dục thể chất	Bóng rổ 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1353	GDT14	Nguyễn Văn	Toán	33	Giáo dục thể chất	Bóng rổ 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1354	GDT14	Nguyễn Văn	Toán	33	Giáo dục thể chất	Bóng rổ 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1355	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Thể dục	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
1356	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Lý thuyết GDTC - Chạy cự ly TB	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1357	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Thể dục	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1358	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Thể dục	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1359	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Thể dục	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
1360	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1361	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1362	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1363	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông 1	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1364	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông 1	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1365	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	Thể dục	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1366	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua 1	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
1367	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua 1	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
1368	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua 1	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
1369	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	Chạy 100m - Nhảy xa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1370	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	Thể dục	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1371	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	Thể dục	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
1372	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	Thể dục	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1373	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	Bóng rổ 1	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
1374	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	Thể dục	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1375	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	Lý thuyết GDTC - Chạy cự ly TB	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1376	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông 1	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1377	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	Lý thuyết GDTC - Chạy cự ly TB	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1378	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 1	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
1379	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1380	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Chạy 100m - Nhảy xa	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1381	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Chạy 100m - Nhảy xa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1382	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Chạy 100m - Nhảy xa	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
1383	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Chạy 100m - Nhảy xa	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1384	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Thể dục	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1385	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Chạy 100m - Nhảy xa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1386	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Thể dục	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1387	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1388	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá 1	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
1389	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá 1	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
1390	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1391	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
TỔNG CỘNG								48931.9	49904.15		3,243,279,750	994,500	3,242,775,250	

Tổng số tiền thanh toán:

3,242,775,250 đồng

Bằng chữ:

Ba tỷ hai trăm bốn mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi lăm ngàn hai trăm năm mươi đồng/.

